

TIẾP CẬN VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI NGHÈO Ở NƯỚC TA HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN *

Đối với phát triển con người, nghèo đói được coi là một trong những rào cản lớn làm giảm khả năng phát triển con người của mỗi quốc gia hay mỗi cộng đồng. Người nghèo thường không có nhiều cơ hội để tiếp cận đầy đủ với việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe,... và ngay cả việc tự đáp ứng những nhu cầu tối thiểu trong cuộc sống hàng ngày như ăn, mặc, ở,... bản thân họ cũng gặp phải không ít khó khăn. Vì vậy, để loại bỏ tình trạng đói nghèo, người nghèo cần phải được mở rộng các cơ hội lựa chọn và nâng cao năng lực. Mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực lựa chọn cho con người cũng chính là quan điểm phát triển con người mà Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) đã đưa ra trong Báo cáo phát triển con người năm 1990.

Mở rộng cơ hội lựa chọn cho người nghèo ở đây được hiểu là sự mở rộng về không gian lựa chọn để họ có thể tiếp cận được với giáo dục, lương thực, thực phẩm, dịch vụ y tế và việc làm. Qua đó, giúp cho người nghèo có được cuộc sống ổn định về sinh kế và đảm bảo về an toàn xã hội. Còn nâng cao năng lực cho người nghèo ở đây là năng lực về sinh thể (sức khỏe) và năng lực về tinh thần (kiến thức, kỹ năng) - điều kiện cần thiết để chuyển những cơ hội thành hiện thực. Khi người nghèo có năng lực, họ có nhiều cơ hội lựa chọn hơn trong cuộc sống và đôi khi chính năng lực sẽ tạo ra những cơ hội mới để người nghèo có thể lựa chọn.

Ở Việt Nam, mặc dù cho đến nay Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách nhằm mở rộng cơ hội lựa chọn và nâng cao năng lực cho người nghèo, song trên thực tế, người nghèo vẫn còn hạn chế trong tiếp cận các cơ hội và nâng cao năng lực. Từ khía cạnh việc làm cũng cho thấy, người nghèo đã có nhiều cơ hội hơn trong tiếp cận việc làm, nâng cao đời sống. Tuy nhiên, để người nghèo có thể tiếp cận được việc làm ổn định và có thu nhập cao vẫn là những thách thức không nhỏ. Dựa trên các tài liệu và số liệu đã công bố, bài viết này tập trung phân tích thực trạng về việc làm, cơ hội tiếp cận việc làm và một số vấn đề đặt ra đối với cơ hội tiếp cận việc làm của người nghèo ở Việt Nam hiện nay.

1. Thực trạng việc làm của người nghèo

Trong những năm qua, các chính sách và chương trình về xóa đói giảm nghèo của nước ta đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra các cơ hội việc làm cho người nghèo. Theo số liệu khảo sát của Tổng cục Thống kê cho thấy, tỉ lệ lao động có việc làm giữa nhóm nghèo và nhóm không nghèo không có sự chênh lệch nhiều. Năm 2004, tỉ lệ lao

* TS.; Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

động có việc làm ở nhóm không nghèo là 57,63%, nhóm nghèo là 56,10%; năm 2006, nhóm không nghèo là 57,51%, nhóm nghèo là 55,17%; năm 2008, nhóm không nghèo là 57,35%, nhóm nghèo là 57,34%¹.

Bên cạnh đó, cơ hội tiếp cận việc làm của người nghèo còn được thể hiện ở xu hướng giảm tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở những xã thuộc Chương trình 135. Theo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012 cho thấy, năm 2006 vẫn còn 48,3% xã nghèo xác định thất nghiệp và thiếu việc làm là vấn đề nổi cộm ở các xã thuộc Chương trình 135, thì đến năm 2008 và 2010 con số này giảm xuống còn 31,3% và đến năm 2012 chỉ còn 27,0%². Điều này cho thấy công tác giải quyết lao động việc làm ở các xã thuộc Chương trình 135 đã có những chuyển biến tích cực.

Mặc dù đã có xu hướng tích cực trong cơ hội tiếp cận việc làm ở nhóm nghèo, nhưng do những đặc trưng của người nghèo (chủ yếu sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng kém phát triển; trình độ học vấn và năng lực chuyên môn hạn chế,...) nên công việc chủ yếu của họ vẫn là lao động giản đơn, không ổn định và thu nhập thấp (Bảng 1).

Bảng 1: Cơ cấu lao động dựa theo công việc làm nhiều thời gian nhất (tỉ lệ %)

Lao động	Nhóm	Năm			
		2002	2004	2006	2008
Được trả công, trả lương	Nghèo	19,14	19,43	20,66	21,18
	Không nghèo	32,29	34,16	35,54	36,90
Tự làm nông nghiệp	Nghèo	73,69	75,49	74,38	74,19
	Không nghèo	45,20	44,07	42,39	41,85
Phi nông nghiệp	Nghèo	6,90	5,08	4,96	4,63
	Không nghèo	22,51	21,77	22,07	21,25

Nguồn: "Số liệu đói nghèo và di cư năm 2012",

(<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=417&idmid=4&ItemID=14845>).

Số liệu bảng trên cho thấy, trong số những người nghèo có việc làm thì công việc chủ yếu vẫn là tự làm nông nghiệp. Các công việc được trả công, trả lương hay phi nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1/4 trong cơ cấu lao động. Còn đối với nhóm không nghèo, cơ cấu lao động có xu hướng ngược lại, số lao động tự làm nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1/3, số còn lại làm việc được trả công, trả lương và làm phi nông nghiệp.

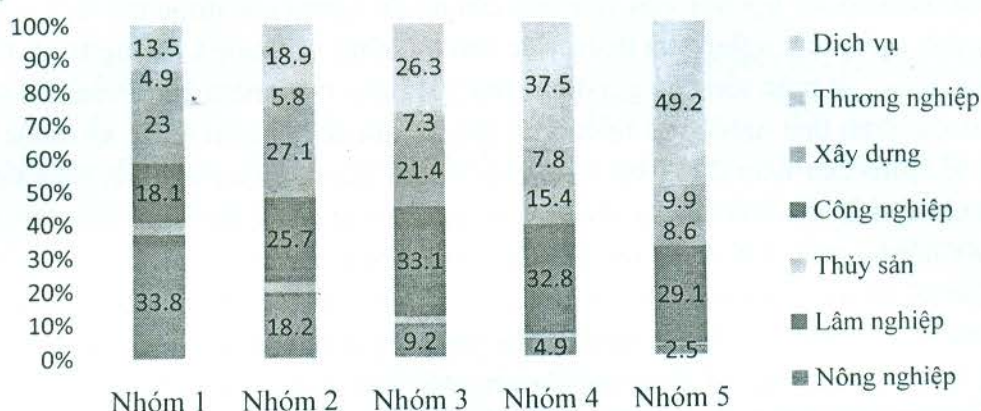
Trong công việc làm thuê hay tự làm cũng có sự khác biệt giữa nhóm nghèo và nhóm không nghèo về loại hình công việc. Nhóm nghèo (nhóm 1) chủ yếu làm trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng (chủ yếu là phu hồ), trong khi đó, nhóm không nghèo chủ yếu làm các công việc về dịch vụ, công nghiệp. Hình 1 cho thấy rõ hơn điều này.

¹ "Số liệu đói nghèo và di cư năm 2012",

(<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=417&idmid=4&ItemID=14845>).

² Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả số liệu tổng hợp về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012*, Tr.494.

Hình 1: Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính và nhóm thu nhập (năm 2012, tỉ lệ %)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả số liệu tổng hợp về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012*, Tr.135.

Tương tự như vậy, khi xem xét các loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất chia theo loại hình kinh tế cũng cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm mức sống.

Bảng 2: Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng chia theo ngành kinh tế và nhóm thu nhập (năm 2012, tỉ lệ %)

Ngành kinh tế	Nhóm thu nhập				
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	81,6	58,4	41,8	30,5	20,5
Công nghiệp khai thác	0,3	0,4	0,6	0,5	0,9
Công nghiệp chế biến	7,0	13,0	18,6	19,4	18,6
Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng	3,9	9,2	9,5	8,5	6,3
Thương nghiệp	3,3	8,6	12,6	15,3	18,3
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	0,7	1,9	3,1	4,6	5,9
Tài chính, tín dụng	0,0	0,1	0,2	0,5	2,2
Các dịch vụ khác	1,2	3,4	4,9	6,7	9,6
Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng	0,5	1,4	2,4	4,0	6,4
Giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao	0,5	1,7	4,0	7,4	9,5
Khác	1,0	2,0	2,5	2,8	1,9
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả số liệu tổng hợp về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012*, Tr. 121.

So sánh giữa các nhóm mức sống với loại hình công việc chia theo ngành kinh tế cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về cơ hội tiếp cận việc làm. Trong khi nhóm nghèo chủ yếu làm trong nhóm ngành có thu nhập thấp như nông, lâm nghiệp, thủy sản thì nhóm giàu lại làm việc trong các nhóm ngành có thu nhập cao như: tài chính, tín dụng hay công nghiệp khai thác. Đặc biệt có một số ngành không có hoặc rất ít được tham gia như tài chính, tín dụng; quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng; giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

Sự khác biệt về loại hình công việc cũng khiến cho thời gian làm việc của các nhóm khác nhau. Trung bình thời gian làm việc trong một tuần của nhóm nghèo chỉ bằng $\frac{1}{2}$ nhóm giàu. Thời gian làm việc trung bình một tuần của nhóm 1 là 22,8 giờ, nhóm 2 là 27,8 giờ, nhóm 3 là 33,1 giờ, nhóm 4 là 36,9 giờ và nhóm 5 là 40,9 giờ³.

2. Cơ hội tiếp cận việc làm của người nghèo

2.1. Về mặt chính sách

Tính đến nay, nước ta đã có nhiều chính sách và chương trình liên quan đến việc làm và tạo cơ hội việc làm cho người nghèo, trong đó có thể kể đến một số chính sách và chương trình như: Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, giúp cho người nghèo vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo (Nghị quyết nhằm đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo); Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020; Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 (trong đó có ưu tiên dạy nghề cho hộ nghèo); Nghị quyết số 80/NQ-CP năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp; Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015; Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (CPRGS),... Ngoài ra, còn có hơn 40 chương trình và dự án liên quan đến giảm nghèo và tạo việc làm cho người nghèo như: Chương trình 135, Chương trình 134, Chương trình 30A, Chương trình 975, Chương trình 143,...

³ Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả số liệu tổng hợp về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012*, Tr.147.

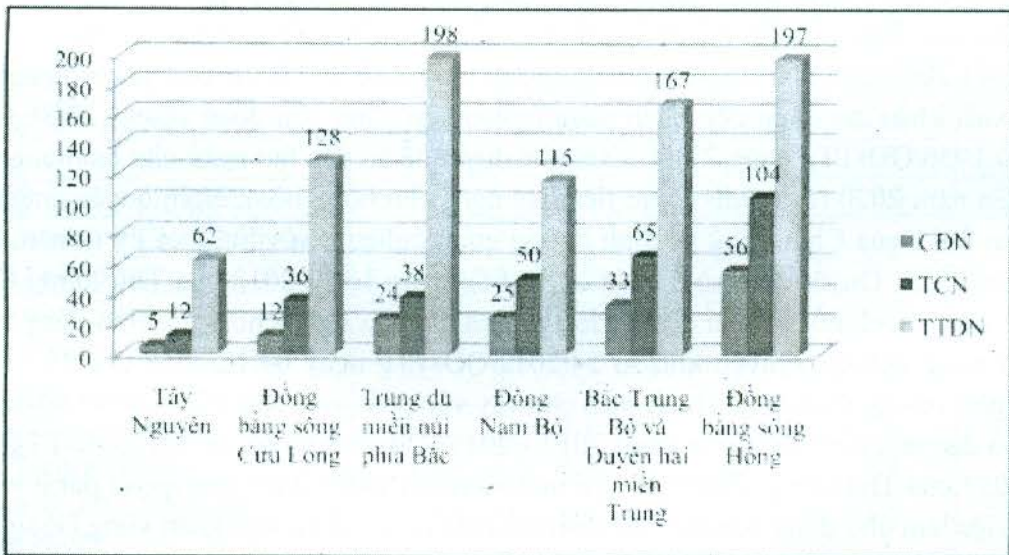
Có thể nói, các chính sách và chương trình liên quan đến việc làm cho người nghèo đã từng bước giúp cho người nghèo có cơ hội hơn trong tiếp cận việc làm. Điều đó được thể hiện ở việc: 1) Hệ thống chính sách và chương trình hành động liên quan đến việc làm cho người nghèo ngày càng thể hiện tính bao quát và toàn diện; 2) Các chính sách và chương trình đã tính đến những đặc điểm của người nghèo như: nơi cư trú, dân tộc, giới tính của chủ hộ,...

2.2. Về hệ thống đào tạo nghề

Để người nghèo có được cơ hội tiếp cận việc làm thì việc đào tạo nghề cũng là một điều kiện quan trọng. Thông qua đào tạo nghề, người nghèo có thể nâng cao năng lực chuyên môn, từ đó có được nhiều cơ hội hơn trong tiếp cận việc làm.

Tính đến cuối năm 2012, trên cả nước có tổng số 1.327 cơ sở dạy nghề. Trong đó, có 155 trường cao đẳng nghề, 305 trường trung cấp nghề và 867 trung tâm dạy nghề. Ngoài ra còn có hơn 700 cơ sở giáo dục và đào tạo khác (trong đó có 34 trường đại học và 111 trường cao đẳng) tham gia dạy nghề⁴. So với cơ cấu dân số và đặc điểm kinh tế của các vùng miền thì việc phân bố các cơ sở dạy nghề ở nước ta tương đối phù hợp. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng chiếm 26,9%; Trung du miền núi phía Bắc chiếm 19,59%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 19,97%; Tây Nguyên chiếm 5,95%; Đông Nam Bộ chiếm 14,2%; và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 13,26%⁵. Sự phù hợp về phân bố còn được thể hiện ở cấp đào tạo nghề.

Hình 2: Số lượng cơ sở đào tạo nghề theo 6 vùng kinh tế



Nguồn: Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề (2012), Báo cáo dạy nghề Việt Nam 2012, Nxb. Lao động - xã hội, Hà Nội, Tr.34.

⁴ Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề (2012), Báo cáo dạy nghề Việt Nam 2012, Nxb. Lao động - xã hội, Hà Nội, Tr. 28.

⁵ Sđd, Tr. 34.

Sự phù hợp về các cơ sở đào tạo nghề ở 6 vùng kinh tế sẽ giúp cho người nghèo có nhiều cơ hội trong tiếp cận với đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn.

Cơ hội tiếp cận với đào tạo nghề của người nghèo còn được thể hiện ở những chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề của Đảng và Nhà nước ta. Chẳng hạn Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” quy định mức hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên⁶.

Theo báo cáo giám sát “việc thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005 - 2012” của Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2014, giai đoạn 2006 - 2010 ước tính có khoảng 150.000 lao động nghèo được dạy nghề miễn phí, 60% số lao động này đã tự tạo được việc làm hoặc tìm được việc làm⁷. Còn trong 03 năm 2010 - 2012, nước ta đã dạy nghề cho 125.373 lao động nông thôn thuộc hộ nghèo (chiếm 11,5% tổng số) và 57.644 lao động nông thôn thuộc hộ cận nghèo (chiếm 5,3% tổng số). Có 55.288 lao động nông thôn thuộc hộ nghèo có việc làm sau khi học nghề, tăng thu nhập, góp phần đưa các gia đình thoát nghèo (chiếm 41,1% lao động nông thôn thuộc hộ nghèo tham gia học nghề)⁸.

Ngoài ra, người nghèo cũng có cơ hội tiếp cận việc làm phi nông nghiệp thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm và các hội chợ việc làm của các địa phương. Đây cũng là cầu nối giữa nhà tuyển dụng với người lao động thuộc hộ nghèo.

3. Một số vấn đề đặt ra

3.1. Sự chồng chéo và thiếu hiệu quả trong một số chính sách và chương trình giảm nghèo

Mặc dù các chính sách xóa đói giảm nghèo nói chung và tạo việc làm cho người nghèo nói riêng ở nước ta hiện nay ngày càng mở rộng về quy mô và đối tượng thụ hưởng, nhưng nhiều chính sách vẫn còn kém hiệu quả do chồng chéo tàn mạn về đối tượng thụ hưởng và thời gian hỗ trợ⁹. Trong đó, chính sách vay vốn là một ví dụ. Mức tiền giới hạn cho người nghèo vay còn thấp, do đó người nghèo khó triển khai sản xuất, kinh doanh. Hay chính sách đào tạo nghề cho người nghèo cũng chưa thực sự mang lại hiệu quả. Ở nhiều nơi, người nghèo được hỗ trợ đào tạo, tuy nhiên nghề được đào tạo không phù hợp với thực tế phát triển kinh tế của địa phương hoặc sau khi học nghề, người nghèo không xin được việc làm.

⁶ Quyết định số 1956/QĐ-TTG ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

⁷ Báo cáo giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2014 về “việc thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005 - 2012”.

⁸ http://bt.xh.gov.vn/giam-sat-thuc-hien-chinh-sach-phap-luat-ve-giam-ngheo-giai-doan-20052012_t324c144n966tn.aspx.

⁹ http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=10045&cn_id=649580.

Các chương trình giảm nghèo cũng có sự chông chéo, một số lĩnh vực nhận được sự hỗ trợ từ nhiều chương trình giảm nghèo, một số lĩnh vực lại nhận được ít hơn. Nghiên cứu “rà soát tổng quan các chương trình, dự án giảm nghèo ở Việt Nam” của UNDP năm 2009 cho thấy, sản xuất là lĩnh vực được hỗ trợ nhiều nhất và có trong nhiều chương trình nhất, trong khi đó các lĩnh vực như: hỗ trợ pháp lý, xây dựng năng lực giảm nghèo, dạy nghề lại nhận được ít sự hỗ trợ hơn.

3.2. Bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận việc làm của người nghèo

So với nhóm không nghèo, nhóm người nghèo thường bị hạn chế trong cơ hội tiếp cận với việc làm, đặc biệt là việc làm có thu nhập cao, mang tính ổn định. Hạn chế đó trước hết được thể hiện trong cơ hội tiếp cận với việc làm phi nông nghiệp.

Bảng 3: Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo Chương trình 135 năm 2012 (đơn vị %)

	Xã thuộc Chương trình 135	Xã không thuộc Chương trình 135
Xã có cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD)/dịch vụ hoặc làm nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày	43,5	83,2
Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làm nghề thu hút lao động của xã	75,8	90,1
Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã	36,1	65,4
Xã có làng nghề	3,9	15,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013), Kết quả số liệu tổng hợp về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012, Tr. 409.

So sánh giữa xã thuộc Chương trình 135 và xã không thuộc Chương trình 135 cho thấy có sự khác biệt về cơ hội tiếp cận việc làm. Khác biệt đó trước hết được thể hiện ở tỉ lệ xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làm nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày. Trong khi có 83,2% xã không thuộc Chương trình 135, người dân có cơ hội tiếp cận với cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làm nghề nằm trong phạm vi đến làm và về trong ngày, thì ở những xã thuộc Chương trình 135 chỉ có 43,5% (cao hơn gấp 1,9 lần).

Tiếp đến, tỉ lệ xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làm nghề thu hút lao động của xã ở các xã không thuộc Chương trình 135 cũng cao hơn gấp 1,2 lần so với xã thuộc Chương trình 135 (90,1% so với 75,8%).

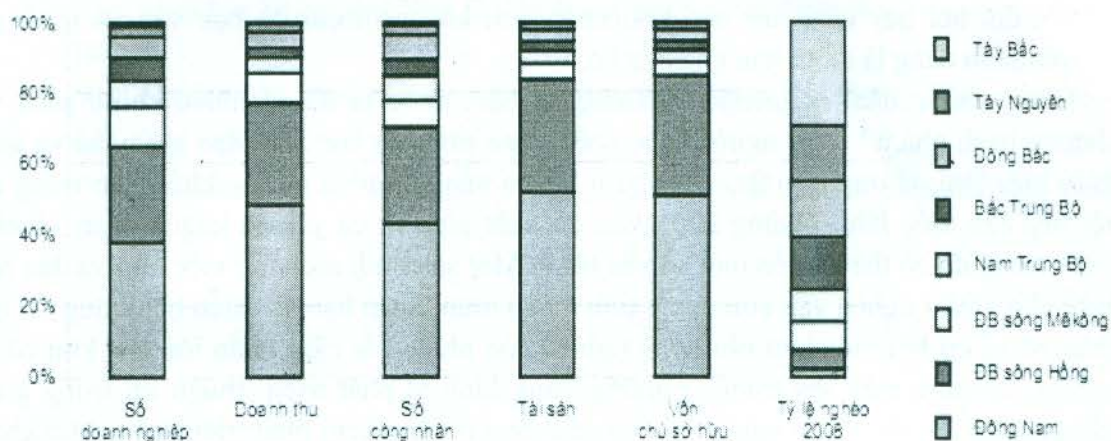
Tỉ lệ xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã ở xã không thuộc Chương trình 135 cao hơn gấp gần 2 lần so với xã thuộc Chương trình 135 (65,4% so với 36,1%).

Một khác biệt nữa đó là tỉ lệ xã có làng nghề ở xã không thuộc Chương trình 135 cũng cao hơn gấp 4 lần so với xã thuộc Chương trình 135 (15,8% so với 3,9%).

Khác biệt trong cơ hội tiếp cận việc làm của người nghèo không chỉ ở những xã

thuộc Chương trình 135 với xã không thuộc Chương trình 135 mà còn ở các vùng miền. Sự khác biệt này cũng đã được đặt ra trong nghiên cứu của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam năm 2011, “Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức”.

Hình 3: Phân bố cơ hội việc làm theo vùng trong khu vực doanh nghiệp chính thức năm 2007 và tỉ lệ nghèo năm 2008 (đơn vị %)



Nguồn: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức*, Tr. 75.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy xu hướng tỉ lệ nghịch giữa nghèo đói và cơ hội việc làm trong khu vực doanh nghiệp chính thức. Điều đó có nghĩa là ở vùng có tỉ lệ nghèo càng cao thì cơ hội tiếp cận việc làm trong khu vực doanh nghiệp chính thức càng ít. Cơ hội tiếp cận việc làm ở đây được thể hiện ở số doanh nghiệp, doanh thu, số công nhân, tài sản, vốn chủ sở hữu trong vùng. Chẳng hạn ở Tây Bắc - nơi có tỉ lệ nghèo cao nhất thì lại có số doanh nghiệp, doanh thu, số công nhân, tài sản, vốn chủ sở hữu trong vùng thấp nhất. Còn ở Đông Nam Bộ có tỉ lệ nghèo thấp nhất thì lại có số doanh nghiệp, doanh thu, số công nhân, tài sản, vốn chủ sở hữu trong vùng cao nhất.

3.3. Hạn chế về năng lực

Hạn chế về năng lực sinh thể (sức khỏe) và năng lực về tinh thần (kiến thức, kỹ năng) là những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo cũng như cơ hội tiếp cận việc làm của người nghèo ở nước ta hiện nay. Nhiều công trình nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, có mối quan hệ chặt chẽ giữa việc đi học và tình trạng đói nghèo ở Việt Nam. Không được đi học vẫn là yếu tố quyết định tình trạng nghèo ở Việt Nam¹⁰. Bởi vậy, việc người nghèo bị hạn chế về sức khỏe và trình độ học vấn sẽ tiếp tục là rào cản trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm.

¹⁰ Đào Thị Minh Hương (2014), “Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người: một số vấn đề thực tiễn ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, Số 4 (73), Tr. 12-22.

Thay lời kết

Đặt mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, Việt Nam đang phải nỗ lực thúc đẩy công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế. Điều này sẽ góp phần tạo thêm nhiều việc làm, đem lại cơ hội tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người dân. Tuy nhiên, để đáp ứng được những đòi hỏi của quá trình này thì lực lượng lao động ở nước ta cần phải từng bước nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn. Đối với người nghèo, đòi hỏi này càng trở nên khó khăn hơn khi mà trình độ học vấn và trình độ chuyên môn đang là điểm hạn chế của họ.

Trong những năm qua, mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách và chương trình nhằm hỗ trợ người nghèo nâng cao trình độ học vấn, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm, nhưng trên thực tế người nghèo vẫn gặp phải những khó khăn trong cơ hội tiếp cận việc làm. Những khó khăn đó xuất phát từ cả yếu tố khách quan và chủ quan, trong đó có thể kể đến một số yếu tố: 1) Một số chính sách tạo việc làm và đào tạo nghề cho người nghèo vẫn còn mang tính manh mún, ngắn hạn và thiếu bền vững; 2) Sự phân bổ về cơ hội việc làm phi nông nghiệp còn nhiều bất cập. Phần lớn các khu công nghiệp, các nhà máy tập trung ở những vùng kinh tế phát triển, thuận lợi trong giao thông, trong khi đó người nghèo lại chủ yếu sống ở vùng kém phát triển, vùng khó khăn về giao thông; 3) Người nghèo bị hạn chế về năng lực. Những yếu tố này cũng chính là những thách thức đối với chính sách về việc làm cho người nghèo ở nước ta trong những giai đoạn tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (2014), “Đổi mới chất lượng tăng trưởng, tạo việc làm để phát triển bền vững”, Tạp chí *Xã hội học*, Số 3 (127), Tr. 3 - 9.
2. Hafiz A.Pasha, T.Palanivel (2004), *Pro-poor growth and policies the Asian Experience*.
3. Đào Thị Minh Hương (2014), “Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người: một số vấn đề thực tiễn ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, Số 4 (73), Tr. 12-22.
4. <http://old.voer.edu.vn/module/kinh-te/khai-niem-ve-doi-ngheo.html>.
5. <http://vukehoach.mard.gov.vn/Default.aspx?id=1283>.
6. http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=10045&cn_id=649580.
7. “Số liệu đói nghèo và di cư năm 2012”, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=417&idmid=4&ItemID=14845>.
8. Tổng cục Thống kê (2011), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả số liệu tổng hợp về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012*.

10. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (2001), *Báo cáo Phát triển con người Việt Nam 2001*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. UNDP, *Human Development Report 1990*, Oxford University Press, 1990.
12. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2013), *Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam năm 2013 trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng kinh tế*.
13. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Hà Nội.
14. Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề (2012), *Báo cáo dạy nghề Việt Nam 2012*, Nxb. Lao động - xã hội, Hà Nội.
15. Viện Nghiên cứu Lập pháp (2013), Thông tin chuyên đề: *Chính sách việc làm - thực trạng và giải pháp*.